

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và Phương án đấu giá các mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 335/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chi phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh

Quảng Trị về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1031/TTr-STNMT ngày 08/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và Phương án đấu giá các mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2021 với các nội dung chính sau:

1. Thông tin về các khu vực mỏ đấu giá

a) Tổng số gồm 13 điểm mỏ, trong đó:

- Cát, sỏi làm VLXD thông thường: 11 điểm mỏ.

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 01 điểm mỏ.

- Sét làm gạch ngói: 01 điểm mỏ

b) Thông tin về các khu vực mỏ đấu giá như vị trí, ranh giới mỏ, diện tích, tài nguyên dự báo được thể hiện ở Phụ lục kèm theo.

c) Tất cả các khu vực mỏ đưa ra đấu giá chưa được thăm dò, đánh giá trữ lượng nhưng đã được thực hiện điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản với tài nguyên dự báo cấp 333, 334a.

2. Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, tổng vốn đầu tư của các dự án khai thác khoáng sản

a) Giá khởi điểm

- Giá khởi điểm đối với các khu vực chưa thăm dò khoáng sản được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) quy định tại Phụ lục I Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ. Cụ thể:

+ Đối với các mỏ cát, sỏi làm VLXD thông thường: Giá khởi điểm là $R = 5\%$.

+ Đối với các mỏ đá làm VLXD thông thường: Giá khởi điểm là $R = 3\%$.

+ Đối với mỏ sét làm gạch ngói: Giá khởi điểm là $R = 3\%$.

- Mức giá khởi điểm trên chưa bao gồm chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò, đánh giá trữ lượng; chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ sau khi trúng đấu giá; chi phí giải phóng mặt bằng; các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác có liên quan.

- Cách tính mức giá khởi điểm thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 và Điều 3 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 ($T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R$, trong đó: G được tính theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).

b) Bước giá

Bước giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản được xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R). Bước giá áp dụng cho tất cả các khu vực mỏ là 0,2%.

c) Tiền đặt trước

- Tiền đặt trước là khoản tiền mà tổ chức tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải nộp trước khi tham gia phiên đấu giá, được tính bằng đồng Việt Nam và được xác định trên cơ sở tài nguyên dự báo tại Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 và bổ sung tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 23/12/2020. Tiền đặt trước đối với cát sỏi 10%, đá làm vật liệu xây dựng thông thường 5% mức giá khởi điểm, sét làm gạch ngói : 7%.

(Chi tiết tiền đặt trước các mỏ tại Phụ lục kèm theo).

- Tổ chức tham gia đấu giá có thể nộp tiền đặt trước bằng tiền mặt hoặc bằng bảo lãnh dự đấu giá theo phương thức như sau:

+ Trường hợp nộp tiền mặt, tổ chức tham gia đấu giá nộp vào tài khoản thanh toán riêng của tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp.

+ Trường hợp nộp bằng bảo lãnh dự đấu giá, tổ chức đề nghị tham gia đấu giá phải nộp bảo lãnh dự đấu giá cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp. Thời hạn bảo lãnh cho đến khi tổ chức trúng đấu giá nộp đủ tiền để được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

- Tiền đặt trước nộp trong thời hạn 03 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá. Tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp tiền đặt trước vào tài khoản của tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp sẽ được khấu trừ vào tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp có trách nhiệm chuyển số tiền đặt trước của tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp vào ngân sách nhà nước.

- Tiền đặt trước được hoàn trả cho tổ chức tham gia đấu giá theo quy định tại Điều 39 Luật đấu giá tài sản.

d) Tổng vốn đầu tư của các dự án đầu tư khai thác khoáng sản

- Tổng vốn đầu tư của các dự án khai thác khoáng sản được xác định theo tỷ suất đầu tư quy định tại Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030 (*Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh*), cụ thể :

+ Đối với mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 8,5 tỷ đồng (*Bằng chữ: Tám tỷ năm trăm triệu đồng*).

+ Đối với mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường: 2,5 tỷ đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng*).

+ Đối với mỏ sét làm gạch ngói : 5,0 tỷ đồng (*Bằng chữ : Năm tỷ đồng*)

- Các tổ chức tham gia đấu giá phải có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng số vốn đầu tư của dự án khai thác khoáng sản. Văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu được quy định tại Điều 9 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

3. Tiền bán hồ sơ cho người tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản

- Tiền bán hồ sơ cho người tham gia đấu giá được quy định như sau:

+ Đối với khu vực mỏ có giá khởi điểm từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng: 200.000 đồng/hồ sơ.

+ Đối với khu vực mỏ có giá khởi điểm trên 500 triệu đồng: 500.000 đồng/hồ sơ.

- Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp có trách nhiệm thu tiền mua hồ sơ của tổ chức được chọn tham gia cuộc đấu giá. Trường hợp cuộc đấu giá không tổ chức được thì tổ chức tham gia đấu giá được hoàn lại tiền hồ sơ đã nộp.

4. Cơ quan tổ chức thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành và UBND cấp huyện có liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định hiện hành.

- Ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Lập, thông báo và cung cấp hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đồng thời là cơ quan tiếp nhận, chủ trì xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

5. Thời gian thông báo, tiếp nhận, xét hồ sơ tham gia đấu giá

a) Trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày Phương án đấu giá được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức phiên đấu giá.

b) Thời gian để thông báo và đăng tải thông tin về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và cung cấp hồ sơ mời đấu giá: 30 ngày.

c) Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá: 30 ngày kể từ ngày kết thúc thông báo thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

d) Thời gian xét hồ sơ tham gia đấu giá: không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá.

6. Đối tượng, điều kiện và hồ sơ tham gia đấu giá

a) Đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá

- Đối tượng: Các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh có ngành nghề khai thác khoáng sản.

- Điều kiện tham gia đấu giá:

Các tổ chức tham gia đấu giá phải có đủ các điều kiện sau:

+ Là tổ chức có hồ sơ đề nghị tham gia cuộc đấu giá được Sở Tài nguyên và Môi trường xét chọn theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

+ Đã nộp tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá, tiền đặt trước theo quy định.

+ Năng lực tài chính: Có văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định.

+ Có Văn bản xác nhận của cơ quan Thuế đơn vị đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đến thời điểm tham gia đấu giá.

+ Đối với tổ chức đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nộp kèm theo văn bản chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản và giấy phép đã được cấp đến thời điểm tham gia đấu giá.

Người đại diện theo pháp luật của tổ chức nếu không tham dự cuộc đấu giá phải có văn bản uỷ quyền cho người khác có đủ năng lực đấu giá theo quy định của pháp luật.

Một tổ chức tham gia đấu giá chỉ được cử không quá 03 người tham gia cuộc đấu giá, trong đó có 01 người đại diện được phát giá.

Trường hợp khi có sự thay đổi về tư cách pháp lý, tổ chức được tham gia cuộc đấu giá phải nộp bổ sung văn bản liên quan cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ đấu giá trước khi tiến hành cuộc đấu giá.

b) Hồ sơ tham gia đấu giá

Hồ sơ đấu giá gồm 01 bộ bỏ vào bì dán kín, niêm phong và nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường, hồ sơ gồm có:

- Bản chính Đơn đề nghị tham gia đấu giá.

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp đăng ký thành lập theo Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; Hồ sơ giới thiệu về năng lực kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; Văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu và khả năng huy động tài chính.

- Bản chính Kế hoạch sơ bộ về đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và bản cam kết thực hiện dự án nếu trúng đấu giá.

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận của cơ quan Thuế đơn vị đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đến thời điểm tham gia đấu giá.

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản và giấy phép đã được cấp (*Đối với tổ chức đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị*).

c) Xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá

- Tiêu chí xét chọn:

Tổ chức được xét chọn tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

+ Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được lập theo quy định tại điểm b khoản này.

+ Đáp ứng các quy định của tổ chức khai thác khoáng sản quy định tại Điều 51 Luật khoáng sản.

+ Có cam kết về thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản và phương án tiêu thụ sản phẩm phù hợp với quy định trong hồ sơ mời đấu giá.

+ Không vi phạm các quy định trong quá trình hoạt động khoáng sản đến thời điểm xét chọn như: Bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ, ký quỹ phục hồi môi trường, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản theo quy định.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở: Công Thương, Xây dựng và UBND cấp huyện nơi có mỏ khoáng sản được đưa ra đấu giá thực hiện xét chọn hồ sơ để lựa chọn tổ chức đủ điều kiện tham gia phiên đấu giá; chuyển hồ sơ đấu giá của các tổ chức được xét chọn tham gia đấu giá cho tổ chức đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện đấu giá theo quy định. Việc xét chọn phải hoàn thành trong thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá.

d) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản có các quyền và nghĩa vụ theo Điều 11 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. Ngoài ra, còn thực hiện các nghĩa vụ sau:

- Hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản theo quy định (*đối với tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhưng không tham gia đầu tư đánh giá tiềm năng khoáng sản ở khu vực mỏ đã trúng đấu giá*). Việc hoàn trả chi phí thực hiện trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

- Thực hiện giải phóng mặt bằng khu vực mỏ, bãi chế biến và đất xây dựng các công trình khác phục vụ khai thác khoáng sản.

- Tổ chức trúng đấu giá đã được cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản nếu vi phạm quy định của pháp luật, UBND tỉnh sẽ thu hồi giấy phép và không hoàn trả các khoản chi phí đã đầu tư.

7. Tổ chức đấu giá

a) Trình tự, nguyên tắc tiến hành phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, phê duyệt và thông báo kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

- Thực hiện theo Điều 21, 22, 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

b) Phương thức thu, nộp tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Thực hiện theo Điều 7, 8 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi

tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

8. Lấy ý kiến cộng đồng dân cư

a) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản về Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo biên bản họp cộng đồng dân cư và văn bản ý kiến của UBND cấp xã nơi có mỏ.

b) Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư do tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản và UBND cấp xã nơi có mỏ đồng chủ trì với sự tham gia của những người đại diện Ủy ban mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, tổ dân phố, thôn, bản và chủ sử dụng đất ở khu vực mỏ đã trúng đấu giá (được thể hiện bằng biên bản họp và văn bản ý kiến của UBND cấp xã nơi có mỏ).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TN. *TC*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

**PHỤ LỤC: CÁC THÔNG TIN VỀ KHU VỰC MỎ ĐÁU GIÁ VÀ TIỀN ĐẶT TRƯỚC
CÁC ĐIỂM MỎ ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 1064 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

| TT | Tên điểm mỏ | Loại khoáng sản | Diện tích (ha) | Tổng diện tích (ha) | Vị trí | Tọa độ VN2000 KTT 105 ⁰ , MC 6 ⁰ | | | Tài nguyên dự báo cấp 333 + 334a (nghìn m ³) | Giá khởi điểm (triệu đồng) | Tiền đặt trước (triệu đồng) |
|----|--------------------------|--------------------|----------------|---------------------|--|---|---------|--------|--|----------------------------|-----------------------------|
| | | | | | | Điểm góc | X(m) | Y(m) | | | |
| 1 | Mỏ cát, sỏi DKR4 | Cát, sỏi lòng sông | 4,52 | 4,52 | Xã A Bung, huyện Đakrông | DKR4-1 | 1810138 | 714975 | 89,74 | 483,7 | 48,37 |
| | | | | | | DKR4-2 | 1810099 | 714947 | | | |
| | | | | | | DKR4-3 | 1810018 | 714949 | | | |
| | | | | | | DKR4-4 | 1810028 | 715060 | | | |
| | | | | | | DKR4-5 | 1810086 | 715056 | | | |
| | | | | | | DKR4-6 | 1810091 | 715016 | | | |
| | | | | | | DKR4-7 | 1810088 | 715145 | | | |
| | | | | | | DKR4-8 | 1810054 | 715185 | | | |
| | | | | | | DKR4-9 | 1810122 | 715324 | | | |
| | | | | | | DKR4-10 | 1810254 | 715469 | | | |
| | | | | | | DKR4-11 | 1810244 | 715402 | | | |
| | | | | | | DKR4-12 | 1810288 | 715527 | | | |
| | | | | | | DKR4-13 | 1810429 | 715678 | | | |
| | | | | | | DKR4-14 | 1810480 | 715830 | | | |
| | | | | | | DKR4-15 | 1810466 | 715894 | | | |
| | | | | | | DKR4-16 | 1810429 | 715802 | | | |
| | | | | | | DKR4-17 | 1810321 | 715669 | | | |
| 2 | Mỏ cát, sỏi Trà Liên Tây | Cát, sỏi lòng sông | 5,10 | 5,10 | Thôn Trà Liên Tây, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong | TLT-1 | 1859605 | 729649 | 100 | 569,0 | 56,9 |
| | | | | | | TLT-2 | 1859675 | 729808 | | | |
| | | | | | | TLT-3 | 1859680 | 729879 | | | |
| | | | | | | TLT-4 | 1859643 | 729962 | | | |
| | | | | | | TLT-5 | 1859582 | 730051 | | | |
| | | | | | | TLT-6 | 1859509 | 730133 | | | |
| | | | | | | TLT-7 | 1859405 | 730162 | | | |
| | | | | | | TLT-8 | 1859363 | 730169 | | | |
| | | | | | | TLT-9 | 1859342 | 730149 | | | |
| | | | | | | TLT-10 | 1859415 | 730076 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------------|-----------------------|------|------|--|--------|---------|--------|--------|--------|--|--|--|------|------|--|--|
| 3 | Mỏ cát, sỏi SN2 | Cát, sỏi lòng sông | 5,30 | 5,30 | Thôn Thượng Nguyễn, xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng | TLT-11 | 1859515 | 729989 | 402,50 | 40,250 | | | | | | | |
| | | | | | | TLT-12 | 1859554 | 729917 | | | | | | | | | |
| | | | | | | SN2a-1 | 1842383 | 733967 | | | | | | | | | |
| | | | | | | SN2a-2 | 1842399 | 734061 | | | | | | | | | |
| | | | | | | SN2a-3 | 1842224 | 734030 | | | | | | | | | |
| | | | | | | SN2a-4 | 1842196 | 733853 | | | | | | | | | |
| | | | | | | SN2a-5 | 1841939 | 733917 | | | | | | | | | |
| | | | | | | SN2a-6 | 1841923 | 733855 | | | | | | | | | |
| | | | | | | SN2a-7 | 1842120 | 733755 | | | | | | | | | |
| | | | | | | SN2a-8 | 1842214 | 733757 | | | | | | | | | |
| 4 | Mỏ cát, sỏi OL1 | Cát, sỏi | 2,25 | 2,25 | Thôn Khe Mương, Tân Điền, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng | OL1-1 | 1836596 | 738424 | 281,66 | 28,166 | | | | | | | |
| | | | | | | OL1-2 | 1836475 | 738372 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL1-3 | 1836546 | 738494 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL1-4 | 1836519 | 738588 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL1-5 | 1836350 | 738690 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL1-6 | 1836364 | 738728 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL1-7 | 1836544 | 738627 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL1-8 | 1836576 | 738574 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-1 | 1836645 | 738362 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-2 | 1836657 | 738376 | | | | | | | | | |
| 5 | Mỏ cát, sỏi OL2 | Cát, sỏi | 2,20 | 1,43 | Thôn Khe Mương, Tân Điền, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng | OL2-3 | 1836720 | 738382 | 250,36 | 25,036 | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-4 | 1836767 | 738445 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-5 | 1836781 | 738524 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-6 | 1836693 | 738651 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-7 | 1836737 | 738648 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-8 | 1836807 | 738545 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-9 | 1836818 | 738488 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-10 | 1836740 | 738342 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-11 | 1836685 | 738307 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-12 | 1836697 | 738338 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-13 | 1836718 | 738843 | 28,6 | 28,6 | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-14 | 1836759 | 738831 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-15 | 1836791 | 738867 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-16 | 1836758 | 738994 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-17 | 1836716 | 739010 | | | | | | | | | |
| | | | | | | OL2-18 | 1836705 | 738989 | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | 15,4 | 15,4 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|----|--------------------|----------|-----|-------|--|-------------|---------|--------|----------|--|---------|
| 6 | Mỏ cát, sỏi OL5 | Cát, sỏi | 5,0 | 11,35 | Xã Hải Sơn và xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng | OL2-19 | 1836743 | 738965 | 1.210,15 | Trong đó G = 110.000 đ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5% | 121,015 |
| | | | | | | OL5 – khu A | | | | | |
| | | | | | | 1 | 1836137 | 739596 | | | |
| | | | | | | 2 | 1836137 | 739557 | | | |
| | | | | | | 3 | 1836271 | 739625 | | | |
| | | | | | | 4 | 1836395 | 739589 | | | |
| | | | | | | 5 | 1836467 | 739536 | | | |
| | | | | | | 6 | 1836430 | 739405 | | | |
| | | | | | | 7 | 1836484 | 739339 | | | |
| | | | | | | 8 | 1836502 | 739197 | | | |
| | | | | | | 9 | 1836591 | 739030 | | | |
| | | | | | | 10 | 1836641 | 739010 | | | |
| | | | | | | 11 | 1836641 | 739086 | | | |
| | | | | | | 12 | 1836589 | 739114 | | | |
| | | | | | | 13 | 1836559 | 739203 | | | |
| | | | | | | 14 | 1836567 | 739362 | | | |
| | | | | | | 15 | 1836497 | 739396 | | | |
| | | | | | | 16 | 1836526 | 739575 | | | |
| | | | | | | 17 | 1836276 | 739669 | | | |
| | | | | | | OL5 – khu B | | | | | |
| | | | | | | 18 | 1836044 | 737824 | | | |
| | | | | | | 19 | 1836010 | 737797 | | | |
| | | | | | | 20 | 1836117 | 737665 | | | |
| | | | | | | 21 | 1836051 | 737442 | | | |
| | | | | | | 22 | 1836063 | 737310 | | | |
| | | | | | | 23 | 1836105 | 737269 | | | |
| | | | | | | 24 | 1836037 | 737228 | | | |
| | | | | | | 25 | 1835865 | 737291 | | | |
| | | | | | | 26 | 1835804 | 737256 | | | |
| | | | | | | 27 | 1835695 | 737146 | | | |
| | | | | | | 28 | 1835638 | 737036 | | | |
| | | | | | | 29 | 1835602 | 737017 | | | |
| | | | | | | 30 | 1835667 | 736966 | | | |
| | | | | | | 31 | 1835736 | 737151 | | | |
| 32 | 1835866 | 737246 | | | | | | | | | |
| 33 | 1836123 | 737164 | | | | | | | | | |
| 34 | 1836193 | 737206 | | | | | | | | | |
| | | 84.483 | | | | | | | | | |
| | | 6,35 | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|----|---------------------|----------|------|------|--|--|---------|--------|
| 10 | Mỏ cát sỏi SH6 | Cát, sỏi | 8,33 | 8,33 | Tân Lâm, xã Cam Thành, Cam Lộ | SH6-4 | 1857166 | 700863 |
| | | | | | | SH6-5 | 1857127 | 700709 |
| | | | | | | SH6-6 | 1857013 | 700614 |
| | | | | | | SH6-7 | 1856943 | 700658 |
| | | | | | | SH6-8 | 1857074 | 700901 |
| | | | | | | SH6-9 | 1857060 | 701075 |
| | | | | | | SH6-10 | 1856932 | 701311 |
| | | | | | | SH6-11 | 1856872 | 701569 |
| | | | | | | 1 | 1841911 | 720229 |
| | | | | | | 2 | 1841904 | 720329 |
| | | | | | | 3 | 1842016 | 720363 |
| | | | | | | 4 | 1842240 | 720508 |
| | | | | | | 5 | 1842305 | 720619 |
| | | | | | | 6 | 1842297 | 721551 |
| | | | | | | 7 | 1842744 | 721937 |
| | | | | | | 8 | 1842543 | 722318 |
| | | | | | | 9 | 1842546 | 722500 |
| | | | | | | 10 | 1842582 | 722607 |
| | | | | | | 11 | 1842900 | 722778 |
| | | | | | | 12 | 1843304 | 722898 |
| | | | | | | 13 | 1843403 | 722891 |
| | | | | | | 14 | 1843660 | 723012 |
| | | | | | | 15 | 1843677 | 723086 |
| | | | | | | 16 | 1843633 | 723190 |
| | | | | | | 17 | 1843493 | 723332 |
| | | | | | | 18 | 1843581 | 723412 |
| | | | | | | 19 | 1843773 | 723212 |
| | | | | | | 20 | 1843765 | 722965 |
| | | | | | | 21 | 1843632 | 722839 |
| | | | | | | 22 | 1842911 | 722677 |
| | | | | | | 23 | 1842663 | 722530 |
| | | | | | | 24 | 1842648 | 722375 |
| | | | | | | 25 | 1842857 | 721931 |
| | | | | | | 26 | 1842801 | 721803 |
| | | | | | | 27 | 1842463 | 721591 |
| | | | | | | 28 | 1842401 | 721490 |
| | | | | | | 29 | 1842377 | 720861 |
| 11 | Mỏ cát, sỏi TH11 | Cát, sỏi | 47,0 | 47,0 | Xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong và xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị | 1.816,8 | | |
| | | | | | | 10.337,55 | | |
| | | | | | | Trong đó G = 110.000 đ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5% | | |
| | | | | | | G = 110.000 đ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5% | | |

| | | | | | | | | | | | |
|----|----------------------------|--------------------------|--------|--------|--|-------|---------|--------|---------|---------|--------|
| | | | | | | 30 | 1842417 | 720677 | | | |
| | | | | | | 31 | 1842359 | 720463 | | | |
| | | | | | | 32 | 1842039 | 720252 | | | |
| 12 | Mỏ đá bazan thôn Trung Chí | Đá làm VLXD thông thường | 18,6 | 18,6 | Thôn Trung Chí, xã Cam Chính, huyện Cam Lộ | TRC-1 | 1850610 | 711212 | 1448,00 | 4.382,7 | 219,14 |
| | | | | | | TRC-2 | 1850732 | 711283 | | | |
| | | | | | | TRC-3 | 1850755 | 711484 | | | |
| | | | | | | TRC-4 | 1850683 | 711653 | | | |
| | | | | | | TRC-5 | 1850454 | 711746 | | | |
| | | | | | | TRC-6 | 1850142 | 711534 | | | |
| | | | | | | TRC-7 | 1850136 | 711396 | | | |
| | | | | | | TRC-8 | 1850641 | 711345 | | | |
| 13 | Mỏ sét đồi khu vực Hồ Lây | Sét làm gạch ngói | 132,57 | 132,57 | Núi Hồ Lây, xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng | HL-1 | 1836830 | 743801 | 2121,10 | 3.509,2 | 245,64 |
| | | | | | | HL-2 | 1837042 | 745190 | | | |
| | | | | | | HL-3 | 1836654 | 745824 | | | |
| | | | | | | HL-4 | 1835772 | 744727 | | | |

Ghi chú: Giá tính thuế tài nguyên để tính giá khởi điểm được lấy theo giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh, đối với mỏ cát, sỏi lấy theo giá sỏi